

Số: 79 /QĐ-TTYT

Chợ Đồn, ngày 04 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước lần 2 để thực hiện các Chương trình Y tế - Dân số năm 2025 (đợt 1) của Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN CHỢ ĐỒN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm y tế huyện, thành phố thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-SYT ngày 03/3/2024 của Sở Y tế tỉnh Bắc Kạn về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước lần 2 để thực hiện các Chương trình Y tế - Dân số năm 2025 (đợt 1);

Xét đề nghị của Trưởng phòng Hành chính – Tổng hợp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước lần 2 để thực hiện các Chương trình Y tế - Dân số năm 2025 (đợt 1) của Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn như sau: (theo phụ biểu chi tiết đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp; Trưởng, phó Khoa, Phòng, Trạm và tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Gửi bản điện tử:
- Như điều 3 (T/hiện);
 - Sở Y tế Bắc Kạn (B/c);
 - BGD TTYT (Đ/b);
 - Phòng HCTH (CK trên trang TTĐT);
 - Lưu: VT, KT.

GIÁM ĐỐC



Nông Văn Quân

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH
ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ - DÂN SỐ NĂM 2025

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTYT ngày 04 tháng 3 năm 2025
của Trung tâm Y tế huyện Chợ Đồn)*

ĐVT: Đồng

NỘI DUNG	TTYT Chợ Đồn
01	02
II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH	570.294.000
1. Hoạt động Y tế dự phòng (423.130.131)	425.394.000
1.1. Kinh phí thường xuyên	
1.2. Kinh phí không thường xuyên	425.394.000
2. Hoạt động Vệ sinh an toàn thực phẩm (423.130.134)	102.000.000
2.1. Kinh phí thường xuyên	
2.2. Kinh phí không thường xuyên	102.000.000
3. Hoạt động Dân số (423.130.151)	42.900.000
3.1. Kinh phí thường xuyên	
3.2. Kinh phí không thường xuyên	42.900.000